

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 6**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính 2016 kết thúc ngày 31/12/2016**

**đã được kiểm toán**



**Được kiểm toán bởi**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN</b>	3 - 4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	5 - 8
- Bảng cân đối kế toán Dịch vụ Đô thị	9 - 12
- Bảng cân đối kế toán Quản lý nhà	13 - 16
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	17 - 17
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Dịch vụ Đô thị	18 - 18
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quản lý nhà	19 - 19
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	20 - 21
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Dịch vụ Đô thị	22 - 23
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quản lý nhà	24 - 25
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị và Quản lý nhà	26 - 44
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Dịch vụ Đô thị	45 - 66
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Quản lý nhà	67 - 86

11/1/2017

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2016, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quận quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

#### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

#### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

#### 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

#### 7. Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc :

Ông Trần Tuấn Khải	Chủ tịch Hội đồng Thành Viên
Ông Phạm Đức Thịnh	Giám đốc
Ông Cao Triệu Yên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Danh	Kế toán trưởng

#### Ban Kiểm soát :

Bà Tiêu Kim Khánh	Kiểm soát viên
-------------------	----------------

117  
NG  
HIỆM H  
U TL  
H KẾ  
M TI  
A NA  
HC

### 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### 9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**



*Phạm Đức Chính*

Số : 08 /BCKT/TC/2017/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

- Hội đồng Thành Viên Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6
- Ban Giám đốc Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6, được lập ngày 11 tháng 01 năm 2017 từ trang 05 đến trang 86 , bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

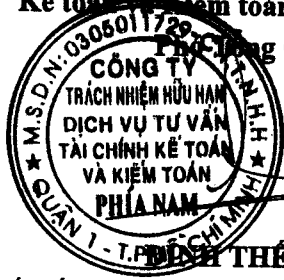
**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Quận 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Giám đốc

PHÙNG THẾ ĐƯỜNG

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

Kiểm toán viên

PHÙNG VĂN THẮNG

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0650-2013-142-1

01  
VN  
NH  
NH  
IA  
PI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>65.058.126.293</b>	<b>68.227.182.277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>61.339.902.684</b>	<b>60.466.866.951</b>
1. Tiền	111	1	61.339.902.684	60.466.866.951
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.115.495.878</b>	<b>4.442.758.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	57.895.878	70.200.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	800.000.000	2.170.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.257.600.000	2.202.558.379
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.060.375.341</b>	<b>3.317.556.571</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	1.060.375.341	3.317.556.571
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>542.352.390</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	542.352.390	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.038.496.701</b>	<b>54.772.994.212</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.893.374.129</b>	<b>26.420.102.491</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	13.786.098.770	15.847.841.669
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			15.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	9.107.275.359	10.557.260.822
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5		



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.741.657.097</b>	<b>6.134.872.249</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.378.157.097	4.771.372.249
- Nguyên giá	222		17.339.675.928	11.381.599.285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.961.518.831)	(6.610.227.036)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
Tài sản cố định vô hình	227	10	1.363.500.000	1.363.500.000
- Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>I. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>20.592.583.828</b>	<b>20.790.001.831</b>
Nguyên giá	231		26.095.536.471	26.353.108.250
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.502.952.643)	(5.563.106.419)
<b>7. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>I. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>810.881.647</b>	<b>1.428.017.641</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	810.881.647	1.428.017.641
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>120.096.622.994</b>	<b>123.000.176.489</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>54.009.270.785</b>	<b>43.350.132.935</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.219.483.905</b>	<b>25.622.428.403</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	13.029.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			647.433.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.256.306.741	1.926.576.468
4. Phải trả người lao động	314	15	3.869.721.467	6.266.977.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	51.281.000	46.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	30.029.145.697	16.735.440.800
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.789.786.880</b>	<b>17.727.704.532</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	9.005.929.575	8.825.351.175
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	6.292.295.430	6.634.418.611
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.691.561.875	1.767.934.746
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	800.000.000	500.000.000

117;  
 NG T  
 HIỆM H  
 VỤ TU  
 H KẾ  
 EM TC  
 A NAI  
 P HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>66.087.352.209</b>	<b>79.650.043.554</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>34.400.707.995</b>	<b>46.123.436.609</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.904.779.625	29.011.279.625
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.495.928.370	2.705.600.382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			14.406.556.602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.916.338.944
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			7.490.217.668
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>31.686.644.214</b>	<b>33.526.606.945</b>
1. Nguồn kinh phí	431	23	12.586.415.677	14.223.055.405
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	24	19.100.228.537	19.303.551.540
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>120.096.622.994</b>	<b>123.000.176.489</b>

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*[Handwritten signature]*  
*[Handwritten signature]*

Nguyễn Văn Danh



*[Handwritten signature]*  
 Phạm Đức Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>50.569.006.521</b>	<b>52.113.140.526</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.850.782.912	44.580.218.100
1. Tiền	111	1	46.850.782.912	44.580.218.100
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.115.495.878</b>	<b>4.372.758.755</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	57.895.878	70.200.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	800.000.000	2.170.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.257.600.000	2.132.558.379
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.060.375.341</b>	<b>3.160.163.671</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	1.060.375.341	3.160.163.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>542.352.390</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	542.352.390	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10.060.509.757</b>	<b>6.049.996.788</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.344.291</b>	<b>4.459.054</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.344.291	4.459.054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	9		



## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐÔ THỊ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.246.283.819</b>	<b>4.617.520.093</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	9.246.283.819	4.617.520.093
- Nguyên giá	222		16.504.051.007	10.519.749.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.257.767.188)	(5.902.229.471)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>810.881.647</b>	<b>1.428.017.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	810.881.647	1.428.017.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>60.629.516.278</b>	<b>58.163.137.314</b>

0117  
 NG  
 HIEM  
 VU T  
 INH K  
 KIEM  
 IA N  
 T.P.H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.086.476.003</b>	<b>21.990.711.299</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	35.266.676.003	21.470.911.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.029.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11		647.433.240
4. Phải trả người lao động	314	12	1.435.782.512	886.870.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	3.803.388.769	6.212.700.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		51.281.000	46.000.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	29.963.194.722	13.677.907.084
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>819.800.000</b>	<b>519.800.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	19.800.000	19.800.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	16	800.000.000	500.000.000



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>24.543.040.275</b>	<b>36.172.426.015</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>24.533.198.607</b>	<b>36.156.679.347</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.431.376.551	20.537.876.551
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.101.822.056	1.311.494.068
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			14.307.308.728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			6.817.091.060
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			7.490.217.668
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>9.841.668</b>	<b>15.746.668</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	<b>18</b>	9.841.668	15.746.668
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>60.629.516.278</b>	<b>58.163.137.314</b>



TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*[Handwritten signature]*  
Phúc

Nguyễn Văn Danh



*[Handwritten signature]*  
Phạm Đức Thịnh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.489.119.772</b>	<b>16.114.041.751</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.489.119.772</b>	<b>15.886.648.851</b>
1. Tiền	111	1	14.489.119.772	15.886.648.851
2. Các khoản tương đương tiền	112			15.886.648.851
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			<b>70.000.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			0117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			ÔNG
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			NHIỆM
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			DỊCH VỤ T
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			ÁNH K
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			KIỂM
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			HIẾN
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			T.P.H
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>70.000.000</b>
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>157.392.900</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.977.986.944</b>	<b>48.722.997.424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.890.029.838</b>	<b>26.415.643.437</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	13.786.098.770	15.847.841.669
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			15.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	3	9.103.931.068	10.552.801.768
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	13		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.495.373.278</b>	<b>1.517.352.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	131.873.278	153.852.156
- Nguyên giá	222		835.624.921	861.849.721
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(703.751.643)	(707.997.565)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	1.363.500.000	1.363.500.000
- Nguyên giá	228		1.363.500.000	1.363.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>6</b>	<b>20.592.583.828</b>	<b>20.790.801.331</b>
- Nguyên giá	231		26.095.536.471	26.353.108.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.502.952.643)	(5.563.106.459)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>59.467.106.716</b>	<b>64.837.039.175</b>





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>17.922.794.782</b>	<b>21.359.421.636</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>952.807.902</b>	<b>4.151.517.104</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	820.524.229	1.039.705.493
4. Phải trả người lao động	314	8	66.332.698	54.277.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9	65.950.975	3.057.533.814
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.969.986.880</b>	<b>17.207.904.532</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	322	10	9.005.929.575	8.825.351.175
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	11	6.272.495.430	6.614.618.611
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	1.691.561.875	1.767.934.746
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối năm (4)	Số đầu năm (5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>41.544.311.934</b>	<b>43.477.617.539</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>9.867.509.388</b>	<b>9.966.757.262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.473.403.074	8.473.403.074
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.394.106.314	1.394.106.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			99.247.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			99.247.874
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>31.676.802.546</b>	<b>33.510.860.277</b>
1. Nguồn kinh phí	431	14	12.586.415.677	14.223.055.405
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	15	19.090.386.869	19.287.804.872
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>59.467.106.716</b>	<b>64.837.039.175</b>

30501  
CỘNG HÒA MIỀN BẮC VIỆT NAM  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ KIỂM TOÁN  
PHÍA

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Phạm Đức Chính*  
*Phạm Đức Chính*

Nguyễn Văn Danh



*Phạm Đức Chính*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2016	Năm 2015
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	94.974.040.757	95.839.214.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		94.974.040.757	95.839.214.040
4. Giá vốn hàng bán	11	2	77.829.118.565	78.942.417.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		17.144.922.192	16.896.797.038
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	401.183.516	490.210.919
7. Chi phí tài chính	22		-	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	7.810.789.627	7.784.164.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		9.735.316.081	9.602.843.164
11. Thu nhập khác	31	5	6.363.636	
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		6.363.636	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		9.741.679.717	9.602.843.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6	1.948.335.943	2.112.625.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		7.793.343.774	7.490.217.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Danh

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Tham đốc



*[Signature]*  
Phạm Đức Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2016	Năm 2015
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	79.046.170.260	79.835.794.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		79.046.170.260	79.835.794.138
4. Giá vốn hàng bán	11	2	62.893.517.371	63.748.026.011
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		16.152.652.889	16.087.768.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	401.183.516	490.210.919
7. Chi phí tài chính	22			
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	6.839.940.696	6.975.135.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		9.713.895.709	9.602.843.164
11. Thu nhập khác	31	5	6.363.636	
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		6.363.636	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		9.720.259.345	9.602.843.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6	1.944.051.869	2.112.625.496
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		7.776.207.476	7.490.217.668
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

*[Signature]*  
Trúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Danh

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc

Phạm Đức Thịnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	15.927.870.497	16.003.419.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		15.927.870.497	16.003.419.902
4. Giá vốn hàng bán	11	2	14.935.601.194	15.194.390.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		992.269.303	809.028.911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3	970.848.931	809.028.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		21.420.372	-
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		21.420.372	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4	4.284.074	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		17.136.298	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

*Hoàng*  
*Hoàng*

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Danh

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc



*Phạm Đức Chính*

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		102.695.615.352	107.221.846.350
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(29.229.883.527)	(42.170.749.606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(39.806.436.260)	(34.372.425.959)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.771.152.554)	(2.080.542.042)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.776.408.830	4.202.654.587
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(35.088.460.389)	(31.665.698.347)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.576.091.452</b>	<b>1.135.084.983</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.034.230.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.183.516	490.210.919
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.626.682.848)</b>	<b>490.210.919</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.372.871)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(76.372.871)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>873.035.733</b>	<b>1.625.295.902</b>



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		60.466.866.951	58.841.571.049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<b>61.339.902.684</b>	<b>60.466.866.951</b>

Người lập biểu



Kế toán trưởng



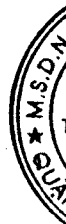
Nguyễn Văn Danh

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc



Phạm Đức Chính



**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		84.385.091.794	88.030.001.780
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(28.840.211.169)	(37.628.475.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.863.898.053)	(33.433.235.595)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.766.868.480)	(2.072.349.052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.512.707.538	1.337.960.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.529.573.970)	(15.300.400.740)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.897.247.660</b>	<b>933.501.724</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.034.230.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.183.516	490.210.919
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.626.682.848)</b>	<b>490.210.919</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.270.564.812</b>	<b>1.423.712.643</b>

501  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
KIỂM TOÁN  
T.P



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.580.218.100	43.156.505.457
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<b>46.850.782.912</b>	<b>44.580.218.100</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc


  
Nguyễn Văn Danh



  
Phạm Đức Chính

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và DT khác	01		18.310.523.558	19.191.844.570
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hóa, DV	02		(389.672.358)	(4.542.274.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.942.538.207)	(939.190.364)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.284.074)	(8.192.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.263.701.292	2.864.694.204
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.558.886.419)	(16.365.297.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(1.321.156.208)	201.583.259
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.372.871)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.372.871)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.397.529.079)	201.583.259



## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.886.648.851	15.685.065.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<b>14.482.119.772</b>	<b>15.886.648.851</b>

Người lập biểu

*Hang*  
*Hang*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Nguyễn Văn Danh

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc



*[Signature]*

Phạm Đức Chính

5011  
CÔNG  
CHÍNH  
H VỤ  
CHÍNH  
À KIỂM  
PHÍA  
- T.P.I

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Dịch Vụ Công Ích Quận 6 là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 5060/QĐ - UB - KT ngày 04 tháng 9 năm 1999 của UBND Thành Phố về việc tổ chức lại Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích Xí nghiệp Dịch vụ đô thị quận 6 thuộc Ủy ban nhân dân quận 6. Nay chuyển đổi sang Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Quận 6, theo quyết định số 3064/QĐ-UBND ngày 10/07/2010 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 30.904.779.625 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 42-44, đường Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động công ích: quét dọn vệ sinh, thu gom và vận chuyển rác đô thị. Tổ chức các loại hình dịch vụ vệ sinh đô thị trên địa bàn. Quản lý duy tu, bảo dưỡng và xây dựng hệ thống thoát nước và công trình giao thông theo phân cấp và chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước. Quản lý, duy tu và phát triển cây xanh, bồn hoa, tiểu đảo trên địa bàn. Quản lý sửa chữa nâng cấp cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước phân cấp quận quản lý. Tham gia xây dựng, di dời và bố trí tái định cư theo quy hoạch của thành phố. Hoạt động khác: San lấp mặt bằng, thi công xây dựng dân dụng-công nghiệp vừa và nhỏ theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Kinh doanh vật tư xây dựng và trang trí nội thất, kinh doanh hoa cá cảnh. Chuẩn bị mặt bằng. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

#### 6. Tổng số lao động : 257 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 26 người, lao động trực tiếp: 231 người.

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

### **3.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

### **3.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 3.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong năm, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 7. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối :

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	<b>Tiền</b>	<b>61.339.902.684</b>	<b>60.466.866.951</b>
	Tiền mặt (TK 111)	1.271.876.201	1.813.974.629
	- Dịch vụ đô thị	968.270.171	1.293.116.736
	- Quản lý nhà	303.606.030	520.857.893
	Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	60.068.026.483	58.652.892.322
	- Dịch vụ đô thị	45.882.512.741	43.287.101.364
	Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN 6	45.882.512.741	43.287.101.364
	- Quản lý nhà	14.185.513.742	15.365.790.958
	Ngân hàng Công thương Việt Nam -CN 6	14.185.513.742	15.365.790.958
	<b>Tổng cộng</b>	<b>61.339.902.684</b>	<b>60.466.866.951</b>
(2); (7)	<b>PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
2.	<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>57.895.878</b>	<b>70.200.376</b>
	- Dịch vụ đô thị (trang 49)	57.895.878	70.200.376
7.	<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>13.786.098.770</b>	<b>15.847.841.669</b>
	- Quản lý nhà (trang 72)	13.786.098.770	15.847.841.669
	<b>Cộng</b>	<b>13.843.994.648</b>	<b>15.918.042.045</b>
3.	<b>TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	800.000.000	2.170.000.000
	- Dịch vụ đô thị (trang 49)	800.000.000	2.170.000.000
	Trả trước cho người bán dài hạn	-	15.000.000
	- Quản lý nhà	-	15.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>800.000.000</b>	<b>2.185.000.000</b>
(4); (8)	<b>PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
		<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
4.	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.257.600.000</b>	<b>2.202.558.379</b>
	- Dịch vụ đô thị (trang 49 - 50)	1.257.600.000	2.132.558.379
	- Quản lý nhà	-	70.000.000
8.	<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>9.107.275.359</b>	<b>10.557.260.822</b>
	- Dịch vụ đô thị (trang 50)	3.344.291	4.459.054
	- Quản lý nhà (trang 72 - 74)	9.103.931.068	10.552.801.768
	<b>Cộng</b>	<b>10.364.875.359</b>	<b>12.759.819.201</b>
5.	<b>HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
		<b>Dự phòng</b>	<b>Dự phòng</b>
	- Dịch vụ đô thị (trang 50)	1.060.375.341	3.160.163.671
	- Quản lý nhà	0	157.392.900
	<b>Cộng</b>	<b>1.060.375.341</b>	<b>3.317.556.571</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### Ghi Chú:

(\*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.

(\*) Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.

(\*\*) Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

#### (6); (12) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	542.352.390	
- Dịch vụ đô thị (trang 51)	542.352.390	
Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	810.881.647	1.428.017.641
- Dịch vụ đô thị (trang 51)	810.881.647	1.428.017.641
<b>Cộng</b>	<b><u>1.353.234.037</u></b>	<b><u>1.428.017.641</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	3.881.056.932	1.835.910.623	5.461.934.912	117.050.901	85.645.917	11.381.599.285
2. Số tăng trong năm			5.970.909.091	126.820.909		6.097.730.000
- Mua trong năm			4.077.409.091	126.820.909		4.204.230.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		1.893.500.000				1.893.500.000
- Tăng khác (Do ngân sách Nhà nước cấp)		16.000.000		38.007.440	85.645.917	139.653.357
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư		16.000.000		38.007.440	85.645.917	139.653.357
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.881.056.932	1.819.910.623	11.432.844.003	205.864.370		17.339.675.928
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	285.725.415	1.791.004.232	4.330.800.571	117.050.901	85.645.917	6.610.227.036
2. Khấu hao trong năm	21.978.878	34.342.500	1.423.567.501	11.056.273		1.490.945.152
- Khấu hao trong năm	21.978.878	34.342.500	1.423.567.501	11.056.273		1.490.945.152
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		16.000.000		38.007.440	85.645.917	139.653.357
- Chuyển sang BĐS đầu tư		16.000.000		38.007.440	85.645.917	139.653.357
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	307.704.293	1.809.346.732	5.754.368.072	90.099.734		7.961.518.831
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	3.595.331.517	44.906.391	1.131.134.341			4.771.372.249
2. Tại ngày cuối năm	3.573.352.639	10.563.891	5.678.475.931	115.764.636		9.378.157.097

### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.497.058.996 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TK 213)**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm						1.363.500.000
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						1.363.500.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm						
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm						1.363.500.000
2. Tại ngày cuối năm						1.363.500.000

**Chi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TK 217)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá:	26.353.108.290	118.764.370	376.336.189	26.095.536.471
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	26.353.108.290	118.764.370	376.336.189	26.095.536.471
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.581.730.256		60.153.816	5.502.952.643
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.563.106.459		60.153.816	5.502.952.643
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	20.790.001.831			20.592.583.828
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	20.790.001.831			20.592.583.828
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 5.957.609 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

**10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị (1)-(5)+(3)-(4)	Số có khả năng trả nợ (2)-(6)+(3)-(4)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số có khả năng trả nợ (6)
<b>Vay dài hạn</b>	1.691.561.875	1.691.561.875		76.372.871	1.767.934.746	1.767.934.746
- Vay của quỹ Phát Triển nhà T.P (Số Tài Chính) theo hợp đồng tín dụng vay vốn (TK 341)	1.691.561.875	1.691.561.875		76.372.871	1.767.934.746	1.767.934.746
<b>Cộng</b>	<b>1.691.561.875</b>	<b>1.691.561.875</b>		<b>76.372.871</b>	<b>1.767.934.746</b>	<b>1.767.934.746</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:	13.029.000	13.029.000		
- Dịch vụ đô thị (trang 53)	13.029.000	13.029.000		
<b>Cộng</b>	<b>13.029.000</b>	<b>13.029.000</b>		
<b>18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				647.433.240
- Dịch vụ đô thị				647.433.240
18. Người mua trả tiền trước dài hạn		9.005.929.575		8.825.351.175
- Quản lý nhà (trang 79)		9.005.929.575		8.825.351.175
<b>Cộng</b>		<b>9.005.929.575</b>		<b>9.472.784.415</b>
<b>14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC</b>				
<b>Phải nộp</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Đã nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
	(1)	(2)	(3)	(4) = (1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (TK 3331)	354.887.098	5.508.617.946	5.244.999.232	618.505.812
+ Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		7.760.951.675		
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(2.252.333.729)		
+ Đã nộp thuế			5.244.999.232	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	543.029.701	1.948.335.943	1.771.152.554	720.213.090
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	73.067.873	653.074.478	446.274.083	279.868.268
- Thuế tài nguyên (TK 3336)				
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất (TK 3337)	538.350.425	10.028.136.393	10.566.486.818	
- Các loại thuế khác (TK 3338)		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338, 3339, 3388)	417.241.371	5.996.003.344	5.775.525.144	637.719.571
<b>Cộng Các khoản thuế phải trả</b>	<b>1.926.576.468</b>	<b>24.137.168.104</b>	<b>23.807.437.831</b>	<b>2.256.306.741</b>
<b>15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 53)		3.803.388.769		6.212.700.000
- Quản lý nhà (trang 80)		66.332.698		54.277.797
<b>Cộng</b>		<b>3.869.721.467</b>		<b>6.266.977.797</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:</b>		
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn:</b>	<b>51.281.000</b>	<b>46.000.000</b>
- Các khoản trích trước khác :		
+ Dịch vụ đô thị (trang 54)	51.281.000	46.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>51.281.000</b>	<b>46.000.000</b>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC:</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả dài hạn khác:</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	3.000.000	3.000.000
+ Dịch vụ đô thị (trang 55)	1.000.000	1.000.000
+ Quản lý nhà (trang 81)	2.000.000	2.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.289.295.430	6.631.418.611
+ Dịch vụ đô thị (trang 55)	18.800.000	18.800.000
+ Quản lý nhà (trang 81)	6.270.495.430	6.612.618.611
<b>Cộng:</b>	<b>6.292.295.430</b>	<b>6.634.418.611</b>
<b>17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Dịch vụ đô thị :	<u>29.963.194.722</u>	<u>13.677.907.084</u>
Quỹ khen thưởng	19.927.555.993	10.213.115.279
Quỹ phúc lợi	9.802.000.229	3.207.169.150
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty	233.638.500	257.622.655
- Quản lý nhà :	<u>65.950.975</u>	<u>3.057.533.814</u>
Quỹ khen thưởng		3.014.352.132
Quỹ phúc lợi	65.950.975	39.023.527
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		4.158.155
<b>Cộng</b>	<b>30.029.145.697</b>	<b>16.735.440.898</b>
<b>21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	800.000.000	500.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>800.000.000</b>	<b>500.000.000</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									Cộng
	Vốn góp của CSH vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vấn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a. Số dư đầu năm trước	27.139.279.625						20.761.924.396		3.313.213.112	51.214.417.133
- Tăng trong năm	1.872.000.000						7.490.217.668		1.264.387.270	10.626.604.938
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước	1.872.000.000						7.490.217.668		1.264.387.270	1.872.000.000
- Lãi trong năm trước										7.490.217.668
- Tăng khác										1.264.387.270
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010									646.688.928	646.688.928
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012									617.698.342	617.698.342
- Giảm trong năm							(13.845.585.462)		(1.872.000.000)	(15.717.585.462)
Trong đó:										
- Giảm khác							(13.845.585.462)		(1.872.000.000)	(15.717.585.462)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2012							(5.059.285.080)			(5.059.285.080)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2013							(6.965.735.385)			(6.965.735.385)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010							(646.688.928)			(646.688.928)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2012							(617.698.342)			(617.698.342)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2013-Dịch vụ							(500.000.000)			(500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2013-QLN							(56.177.727)			(56.177.727)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng	
	Vốn góp của CSH 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3	Vốn khác của chủ sở hữu 4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản 5	Chênh lệch tỷ giá 6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ 7	Cổ phiếu quỹ 8	Quỹ đầu tư phát triển 9			
<b>A</b>												
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	29.011.279.625						14.406.556.602		2.705.600.382			46.123.436.609
- Tăng trong năm	1.893.500.000						7.793.343.774		790.327.988			10.477.171.762
Trong đó:												
- Tăng vốn trong năm nay	1.893.500.000						7.793.343.774					1.893.500.000
- Lãi trong năm nay												7.793.343.774
- Tăng khác												790.327.988
+ Duyệt quyết toán 2015, trích lập quỹ đầu tư phát triển									69.677.111			69.677.111
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016									720.650.877			720.650.877
<b>- Giảm trong năm</b>							(22.199.900.376)					(22.199.900.376)
Trong đó:												
- Giảm khác							(22.199.900.376)					(22.199.900.376)
+ Điều chỉnh bút toán tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(3.729.328)					(3.729.328)
+ Duyệt quyết toán 2014, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(6.916.338.934)					(6.916.338.934)
+ Duyệt quyết toán 2015, trích lập quỹ đầu tư phát triển							(69.677.111)					(69.677.111)
+ Duyệt quyết toán 2015, trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi							(7.420.540.557)					(7.420.540.557)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016							(720.650.877)					(720.650.877)
+ Tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận 2016							(7.068.963.569)					(7.068.963.569)
<b>c. Số dư cuối năm</b>	30.904.779.625						(0)		3.495.928.370			34.400.707.995

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	30.904.779.625	29.011.279.625
<b>Cộng</b>	<b>30.904.779.625</b>	<b>29.011.279.625</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.904.779.625	29.011.279.625
+ Vốn góp đầu năm	29.011.279.625	27.139.279.625
+ Vốn góp tăng trong năm	1.893.500.000	1.872.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	30.904.779.625	29.011.279.625
<b>d) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.495.928.370	2.705.600.382
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.029.145.697	16.735.440.898
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(1.198.279.846)	972.337.000
- Chi sự nghiệp	438.359.882	1.848.973.000
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	12.586.415.677	14.223.055.405
<b>23. NGUỒN KINH PHÍ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 58)	9.841.668	15.746.668
- Quản lý nhà (trang 83)	19.090.386.869	19.287.804.872
<b>24. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 58)	9.841.668	15.746.668
- Quản lý nhà (trang 83)	19.090.386.869	19.287.804.872
<b>25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
a Tài sản thuê ngoài	-	-
b Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c Ngoại tệ các loại	-	-
d Vàng tiền tệ	-	-
<b>đ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Số tiền</b>
<b>Khách hàng</b>		
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà		
1 SXKD thuộc SHNN ( Bà Triệu Thị Gần mặt bằng 658 Q Phạm Văn Chí)	12.093.764	12.093.764
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà		
2 SX Tiến Thành mặt bằng 135/2D Hùng Vương P6 Q6 , 101/10E Phạm Đình Hồ P6 Q6 101/2C Phạm Đình Hồ P6 Q6)	121.574.946	121.574.946
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà		
3 SXKD thuộc SHNN ( Ông Lại Bửu Ngọc mặt bằng 1003/2A Lò Gốm P8 Q6)	34.898.688	34.898.688
Xử lý các khoản nợ phải thu tiền thuê nhà		
4 SXKD thuộc SHNN ( Ông Võ Văn Khuyến mặt bằng A1 Bis Lý Chiêu Hoàng P10 Q6)	62.853.120	62.853.120
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.420.518</b>	<b>231.420.518</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1.	Năm 2016	Năm 2015
<b>TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 59 - 62)	79.046.170.260	79.835.794.138
- Quản lý nhà (trang 85)	15.927.870.497	16.003.419.902
<b>Cộng</b>	<b>94.974.040.757</b>	<b>95.839.214.040</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 62 - 66)	62.893.517.371	63.748.026.011
- Quản lý nhà (trang 85)	14.935.601.194	15.194.390.991
<b>Cộng</b>	<b>77.829.118.565</b>	<b>78.942.417.002</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 66)	401.183.516	490.210.919
<b>Cộng</b>	<b>401.183.516</b>	<b>490.210.919</b>
<b>4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.810.789.627	7.784.164.793
- Dịch vụ đô thị (trang 66)	6.839.940.696	6.975.135.883
- Quản lý nhà (trang 85)	970.848.931	809.028.911
<b>5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Dịch vụ đô thị (trang 66)	6.363.636	
<b>Cộng</b>	<b>6.363.636</b>	
<b>6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
6.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	9.741.679.717	
6.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 9.741.679.717 x 20%)	1.948.335.943	
<b>Cộng</b>	<b>1.948.335.943</b>	<b>2.112.625.496</b>
<b>7. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.391.659.528	34.558.751.596
- Chi phí nhân công	36.921.870.881	37.406.382.373
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.485.040.152	619.713.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.327.468.062	2.340.879.258
- Chi phí khác bằng tiền	17.513.869.569	11.800.855.439
<b>Cộng</b>	<b>85.639.908.192</b>	<b>86.726.581.795</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : không có
- Số tiền đã trả gốc vay trong kỳ : 76.372.871 VNĐ

### VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
  - Không phát sinh.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan: không có
- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

- Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:
  - Không phát sinh.

- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

#### a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

#### b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

#### d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Phải trả cho người bán		13.029.000	-
Người mua trả tiền trước		-	9.005.929.575
Vay và nợ			1.691.561.875
Phải trả người lao động		3.869.721.467	
Chi phí phải trả		51.281.000	
Các khoản phải trả phải nộp khác		-	6.292.295.430
<b>Cộng</b>		<b>3.934.031.467</b>	<b>16.989.786.880</b>

0501  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
PHẦN T.1

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2016 Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

**h. Rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

**i. Độ nhạy của ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ.

**7. Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 31/12/2016, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

**8. Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 11 /01/2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Danh



Phạm Đức Thịnh